

Số: 45 /2024/QĐ-UBND

Long An, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi tiêu chí 9.6 tại Phụ lục I - Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021- 2025;

Thực hiện Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 6758/TTr-SNN ngày 03/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi tiêu chí 9.6 “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định” tại Phụ lục I - Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025, đính kèm Phụ lục.

Lý do: Đảm bảo phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp tại Quyết định số 1143/QĐ-BTP ngày 20/6/2024 về việc ban hành hướng dẫn nội dung tiêu chí, chỉ tiêu "tiếp cận pháp luật" trong đánh giá nông thôn mới và đô thị văn minh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, các sở, ngành liên quan và địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Văn phòng điều phối NTM Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- TT.UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh (đăng công báo);
- Phòng KTTT;
- Lưu: VT, Luan.

(Chữ ký)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm

Phụ lục
SỬA ĐỔI TIÊU CHÍ 9.6 TẠI PHỤ LỤC I - BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TỈNH LONG AN
GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐƯỢC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2024/QĐ-UBND
NGÀY 29/7/2024 CỦA UBND TỈNH BAN HÀNH BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
VÀ BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH LONG AN
GIAI ĐOẠN 2021-2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /2024/QĐ-UBND ngày 15 / 10 /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)*

S TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí			Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
9	Hệ thống chính trị-An ninh trật tự-Hành chính công	9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	9.6.1. Ban hành các văn bản	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện được ban hành đúng quy định pháp luật ¹ .	100%	Sở Tur pháp
				Tỷ lệ văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành đảm bảo đúng quy định pháp luật ² .	≥ 80%	
			9.6.2. Tiếp cận thông tin	Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải công khai, Danh mục	Đạt	

¹ Tỷ lệ phần trăm (%) bằng (=) Tổng số văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp huyện đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do trái pháp luật chia cho (/) Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành nhân với (x) 100.

² Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành gồm: Quyết định của UBND cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: Đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường, văn hóa, an sinh - xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao. Tỷ lệ phần trăm (%) bằng (=) Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do trái pháp luật chia cho (/) Tổng số văn bản hành chính đã ban hành nhân với (x) 100.

S TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí			Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
				thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật ³ .		Sở Tur pháp
				Tỷ lệ thông tin được công khai kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định của pháp luật ⁴ .	$\geq 90\%$	
				Tỷ lệ thông tin được cung cấp theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định của pháp luật ⁵ .	$\geq 90\%$	
		9.6.3. Phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở		Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ⁶ .	Đạt	Sở Tur pháp
				Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ⁷ .	$\geq 80\%$	
				Bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.	$\geq 80\%$ nhiệm vụ được bảo	

³ Việc lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải công khai, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin.

⁴ Tỷ lệ phần trăm (%) bằng (=) Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức chia cho (/) Tổng số thông tin phải được công khai nhân với (x) 100.

⁵ Tỷ lệ phần trăm (%) bằng (=) Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức chia cho (/) Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp nhân với (x) 100.

⁶ Việc ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian theo Kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Kế hoạch trong trường hợp UBND tỉnh không có yêu cầu về thời gian.

⁷ Tỷ lệ phần trăm (%) bằng (=) Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế chia cho (/) Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch nhân với (x) 100.

S TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí			Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
					đảm kinh phí thực hiện	
				Tỷ lệ báo cáo viên pháp luật cấp huyện được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật ⁸ .	$\geq 80\%$	
				Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện về hòa giải ở cơ sở được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng hòa giải ở cơ sở và phương pháp tập huấn ⁹ .	$\geq 80\%$	
		9.6.4. Trợ giúp pháp lý		Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu ¹⁰ .	$\geq 80\%$	

⁸ Tỷ lệ phần trăm (%) bằng (=) Tổng số báo cáo viên pháp luật cấp huyện được bồi dưỡng, tập huấn chia cho (/) Tổng số báo cáo viên pháp luật cấp huyện nhân với (x) 100.

⁹ Tỷ lệ phần trăm (%) bằng (=) Tổng số tập huấn viên cấp huyện về hòa giải ở cơ sở được bồi dưỡng, tập huấn chia cho (/) Tổng số tập huấn viên về hòa giải ở cơ sở của cấp huyện nhân với (x) 100.

¹⁰ Tỷ lệ phần trăm (%) bằng (=) Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý trên địa bàn chia cho (/) Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý trên địa bàn nhân với (x) 100.